

Số: /2022/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong
lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*
- Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;*
- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*
- Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*
- Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn khám sức khỏe;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đối với các dịch vụ, cụ thể:

a) Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được ủy quyền đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng đầy đủ các điều kiện và được cấp phép hoạt động theo quy định tại Điều 26 và Điều 45 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Các đối tượng được trợ giúp xã hội quy định tại Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ

1. Mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Dịch vụ	Đơn giá/tháng			
		Có tính khấu hao tài sản cố định		Chưa tính khấu hao tài sản cố định	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp				
	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người lang thang trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú	5.005.000	5.072.000	4.348.000	4.414.000
2	Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội				
a	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng người tâm thần, người tâm thần lang thang mức độ đặc biệt nặng	8.059.000	8.112.000	7.393.000	7.446.000
b	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng người tâm thần, người tâm thần lang thang mức độ đặc biệt nặng là người cao tuổi	7.411.000	7.424.000	6.749.000	6.762.000

2. Giá dịch vụ nêu trên bao gồm chi phí trực tiếp để thực hiện dịch vụ, chi phí tiền lương, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định (nếu có); chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, lợi nhuận.

3. Đối với giá dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: giá trên chưa bao gồm chi phí sơ cấp cứu ban đầu và hỗ trợ trị liệu, phục hồi chức năng khi đối tượng có yêu cầu.

4. Đối với giá dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên chưa bao gồm các chi phí: tập vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu; khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần; mai táng phí; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí; tư vấn, trợ giúp, hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng. Hỗ trợ khác cho các đối tượng khi có nhu cầu phát sinh.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm

a) Căn cứ giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội làm cơ sở thực hiện.

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trong phạm vi quản lý. Báo cáo tình hình thực hiện và vướng mắc liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội cho cơ quan chức năng theo quy định.

c) Thực hiện việc theo dõi, hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh triển khai, hướng dẫn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp Sở Tài chính báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Cục Thuế tỉnh

Có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định, thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với nguồn kinh phí ngân sách tỉnh giao cho các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng cung cấp dịch vụ.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2022.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- VP.Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.CN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thu Ánh